



SỰ TIẾP BIẾN VĂN HÓA VIỆT NAM
TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU
THẾ KỈ XX

VNH3.TB4.383

SỰ TIẾP BIẾN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỈ XX

TS. Nguyễn Thị Đảm

Đại học Sư phạm Huế

Sự tiếp xúc, giao thoa giữa các nền văn hoá luôn luôn diễn ra trong quá trình phát triển của nhân loại. Đó là một nhu cầu tất yếu, một quy luật của phát triển. Trong quá trình giao thoa văn hóa, có thể xảy ra hiện tượng các yếu tố của nền văn hoá này thâm nhập vào nền văn hoá kia hoặc nền văn hoá này vay mượn các yếu tố của nền văn hoá kia rồi cải biến điều chỉnh cho phù hợp dẫn đến sự tiếp biến văn hóa. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Sự tiếp xúc giao thoa giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa nhân loại, đặc biệt là với văn hóa phương Tây đã diễn ra mạnh mẽ vào những thập niên đầu thế kỉ XX, trong điều kiện thực dân Pháp xâm lược thống trị và khai thác thuộc địa Việt Nam. Do đó, nhân dân ta tùy nơi tùy lúc có thể tiếp nhận hoặc chống đối. Nhưng cuối cùng là sự lựa chọn những tinh hoa văn hóa nhân loại rồi cải biến cho phù hợp với tâm thức và mỹ cảm văn hóa của người Việt Nam. Đó chính là quá trình hội nhập để bổ xung những yếu tố mới tiến bộ, hiện đại vào nền văn hóa truyền thống, làm giàu đẹp hơn, phong phú hơn, hiện đại hơn nền văn hóa dân tộc trong điều kiện lịch sử mới. Bài viết này đề cập đến sự tiếp biến văn hóa Việt Nam những thập niên đầu thế kỉ XX trên ba mặt: về chủ thể văn hóa, về văn hóa vật chất, về văn hóa tinh thần.

1. Sự tiếp biến về chủ thể văn hóa

Trước khi tiếp xúc gặp gỡ văn hóa phương Tây, Việt Nam đã tồn tại và phát triển một nền văn hóa nông nghiệp với những nét đặc trưng của văn hóa phương Đông. Đó là nền văn hoá lấy gia tộc làm gốc; lấy tình cảm làm trọng; trông vào con cháu duy trì nòi giống và nối nghiệp tổ tiên; coi trọng tính trường tồn, đời xưa sao đời nay thế; ưa chuộng hoà bình, an cư lạc nghiệp. Những đặc trưng này toát lên tính chất “trọng tình” của văn hóa truyền thống, cốt giữ cho tình cảm nồng hậu, trọng đạo đức nhân nghĩa, thích yên lặng hoà bình cho cuộc sống.

Chủ thể của nền văn hóa đó gồm các thành tố cơ bản là địa chủ, nông dân, quan lại, sĩ phu, thợ thủ công và người buôn bán. Tất cả hợp thành cấu trúc "tứ dân": sĩ, nông, công, cổ. Trong đó sĩ gồm các quan lại, sĩ phu, loại có nhiều ruộng đất, tiền của và đặc quyền đặc lợi

trong xã hội phong kiến. Nông, công, cổ là những người lao động nghèo khổ. Do đó có thể nói chủ thể văn hóa "tứ dân" chỉ có hai bậc người: bậc trên là kẻ sĩ, bậc dưới là dân thường¹.

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX thực dân Pháp đã xác lập nền cai trị của chúng trên đất nước ta. Xã hội Việt Nam chuyển từ xã hội phong kiến độc lập sang xã hội tư bản thuộc địa. Điều đó đã tác động mạnh mẽ đến chủ thể văn hóa Việt Nam, chủ thể văn hóa truyền thống bị phân hóa, xuất hiện những lớp cư dân mới ngoài "tứ dân".

Cùng với sự du nhập phương thức kinh tế tư bản chủ nghĩa một lực lượng lao động mới xuất hiện. Họ là những người nông dân, thợ thủ công cá thể thời phong kiến, bị chính sách bản cứng hoá làm phá sản và xô đẩy ra khỏi làng mạc đến sống tập trung ở các công trường xây dựng, các xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, bán sức lao động làm thuê cho tư sản (tư sản Pháp, Hoa, Việt Nam) và trở thành những người công nhân hiện đại. Đến năm 1906 công nhân Việt Nam có khoảng 55.000 người, đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất tăng lên khoảng 10 vạn người và thành một giai cấp mới - giai cấp công nhân Việt Nam. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Pháp đổ xô vào khai thác thuộc địa thì công nhân Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Đến năm 1929 đã có trên 22 vạn người làm thuê cho Pháp, khoảng 10 vạn làm thuê cho sản Việt Nam... Đây là một lực lượng lao động mới trong dây chuyền sản xuất tư bản, họ sống, làm việc và quan hệ xã hội đã vượt ra ngoài khuôn khổ làng xã, nông dân và nông thôn. Họ trở thành một bộ phận mới trong chủ thể Việt Nam.

Sự tiếp xúc với nền kinh tế tư bản đã sản sinh ra những nhà thầu khoán, những nhà làm đại lý cho giới tư sản Pháp, những nhà kinh doanh công thương nghiệp Việt Nam. Họ là những người vừa thoát ra từ nền kinh tế phong kiến đang học tư bản để kinh doanh, quản lý và sản xuất công nghiệp, làm chủ hiệu buôn, chủ nhà máy, xí nghiệp, đồn điền. Tầng lớp này ngày càng đông hơn và hợp thành giai cấp tư sản Việt Nam. Họ có địa vị kinh tế và xã hội nhất định, có nhu cầu văn hóa khác các giai tầng khác và thành một bộ phận mới trong chủ thể văn hóa Việt Nam.

Xã hội thuộc địa còn chứa đựng trong lòng nó hàng vạn công chức làm công trong guồng máy cai trị của chính quyền thực dân phong kiến. Tầng lớp tiểu tư sản ra đời và phát triển. Học sinh, sinh viên, giáo viên ngày một đông hơn. Năm 1913 chỉ riêng học sinh và giáo viên đã có 97.976 người². Đến năm 1930 đã có 430.000 học sinh và 12.014 giáo viên³. Các bác sĩ, kĩ sư, luật sư, kiến trúc sư, dược sĩ, nhạc sĩ, nhà văn, nhà báo, sinh viên - lớp trí thức được đào tạo theo khoa học kỹ thuật phương Tây hình thành và ngày càng đông đảo. Năm 1930 đã có 551 sinh viên theo học ở 11 trường đại học. Đây là bộ phận nhạy cảm và năng động nhất trong quá trình hội nhập văn hóa đầu thế kỉ XX. Họ nhanh chóng nhận ra những yếu tố mới và tiến bộ trong văn hóa nhân loại để học tập và ứng dụng có chọn lọc vào thực tiễn Việt Nam.

¹ Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử hóa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.373.

² Trung tâm KHXH & NVQG: *Lịch sử Việt Nam 1897 – 1918*, Nxb Khoa học xã hội, H.1999, tr.25

³ Trần Huy Liệu. *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*. Nxb Văn sử địa, 1 956, tập 4, t4, tr.120

Phương thức kinh tế tư bản du nhập vào Việt Nam đã tác động mạnh vào quá trình đô thị hóa. Phố xá xuất hiện, các thành phố cận đại ra đời và lớp cư dân đô thị hình thành. Họ là những người thợ thủ công, những người buôn bán, những người làm thuê trong nhà máy, xí nghiệp, các bến xe, bến tàu, bến cảng, là những công chức trong guồng máy cai trị, những nhà tư sản và tiểu tư sản. Lớp cư dân này phát triển nhanh sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Vào những năm 20 của thế kỉ XX, cư dân thành thị chiếm khoảng 3,6% dân số, đến những năm 30 đã tăng lên 8% đến 10% dân số. Lớp cư dân thành thị sống hoàn toàn khác trước. Họ không còn là những cư dân nông nghiệp sống tản mạn trong các làng quê yên tĩnh mà trở thành lớp thị dân sống tập trung ở các thành phố, thị xã, những trung tâm kinh tế với hoạt động công thương sôi động hàng ngày.

Xã hội thuộc địa còn tồn tại một tầng lớp trí thức Tây học biết tiếng Pháp, hiểu văn hóa Pháp và xuất hiện một lực lượng sáng tác mới: những người làm báo, viết truyện ngắn, viết kịch, viết tiểu thuyết, dịch thuật... Văn nghệ sĩ trở thành một chức nghiệp: viết văn bán cho công chúng, đáp ứng yêu cầu văn hóa của cư dân thành thị. Lớp thị dân trở thành một bộ phận mới của chủ thể văn hóa Việt Nam.

Đặc biệt là trong cư dân thành thị Việt Nam những thập niên đầu thế kỉ XX tồn tại một bộ phận ngoại kiều: người Hoa, người Ấn Độ, đông đảo nhất là kiều dân Pháp. Họ không phải là chủ thể văn hóa Việt Nam. Song sự hiện diện của họ giữa lòng cộng đồng người Việt tạo ra sự giao thoa trực tiếp của chủ thể các nền văn hóa khác nhau. Điều đó dẫn đến sự xuất hiện ngày càng đông đảo những con người mới với cách tư duy mới và cách hành xử mới khác văn hóa truyền thống. Chẳng hạn như quan hệ giữa các quan cai trị người Pháp và người Việt trong bộ máy chính quyền thuộc địa (Hội đồng cơ mật, Hội đồng bảo hộ, Hội đồng thuộc địa, Hội đồng dân biểu...); quan hệ giữa tư sản nước ngoài với tư sản dân tộc, quan hệ giữa chủ và thợ, quan hệ giữa tư sản và vô sản, quan hệ giữa thầy và trò trong hệ thống trường học. Các mối quan hệ này tác động vào chủ thể văn hóa Việt Nam thúc đẩy quá trình biến đổi chủ thể văn hóa theo hướng văn minh phương Tây.

Trong quá trình tiếp xúc giao thoa văn hóa, chủ thể văn hóa Việt Nam xuất hiện những thái độ khác nhau đối với văn hóa Đông - Tây. Một số cho rằng cần phải kết hợp để Âu hóa hoàn toàn. Một bộ phận khác nhìn nhận những mặt trái của văn hóa phương Tây để phê phán đi theo văn hóa phương Tây là không thỏa đáng. Từ những thái độ khác nhau với văn hóa Đông - Tây, chủ thể văn hóa Việt Nam phân hoá thành hai trường phái văn hóa: phái cự học và phái tân học.

Phái cự học khur khur bài ngoại, luôn cho mình là văn minh, người nước ngoài là mọi rợ nên không đề cập đến chính thuật, tài năng của người nước ngoài. Trọng Vương, rẻ Bá nên không bàn đến máy móc tinh xảo và sự giàu mạnh của nước ngoài cái gì cũng cho là xưa phải nay trái, nên không chịu xem xét, bàn luận chính kiến của người sau⁴. Họ chống sự xâm lược của thực dân Pháp và chống luôn Âu hóa, coi việc đi làm cho Pháp, học tiếng Pháp là vong Tổ.

⁴ *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn học Hà Nội, 1972, tr.512.

Thực ra phái cựu học có cái lý của họ. Bởi sự tiếp xúc với văn hóa Phương Tây trực diện là chính sách văn hóa nô dịch của chính quyền thực dân nhằm ngu dân để dễ bề cai trị, một mặt muốn gây ảnh hưởng tinh thần để nắm lấy trí thức, thanh niên phục vụ nền thống trị thuộc địa lâu dài của chúng⁵. Nhưng một mặt khác chúng ngăn chặn mọi yếu tố tiến bộ của văn hóa Phương Tây có thể gây ảnh hưởng tích cực đến tinh thần, tư tưởng người Việt Nam. Điều này đã được Nguyễn Ái Quốc nói rõ tại Đại hội Tua năm 1920 rằng “những vấn đề nào liên quan đến chính trị xã hội có thể làm người ta tỉnh ngộ đều bị bóp méo, xuyên tạc. Có học lịch sử nước Pháp đi nữa thì người ta cũng không hề đả động đến chương nói về cách mạng. Người ta cấm học sinh đọc các tác phẩm của Huygô, Rút xô, Môngtetskiơ”⁶. Đồng thời nó gieo rắc tư tưởng tự ti dân tộc bằng cách xuyên tạc nguồn gốc giá trị văn hóa Việt Nam. Họ cho rằng văn hóa Việt Nam bắt nguồn từ Trung Hoa, Ấn Độ để phủ nhận văn hóa bản địa - nền văn minh Sông Hồng của người Việt. Bởi thế người Việt Nam trong khi chống ách thống trị của thực dân Pháp, đã phản ứng quyết liệt sự du nhập văn hóa Pháp để bảo vệ văn hóa truyền thống. Tiêu biểu là lớp sĩ phu yêu nước cuối thế kỉ XIX, họ chống Pháp xâm lược, cai trị Việt Nam và chống luôn sự hiện diện của văn hóa Pháp trên đất nước ta.

Trong khi đó phái tân học lại có phản ứng khác. Quá trình tiếp xúc giao thoa tự nhiên họ đến với những giá trị tốt đẹp, tiến bộ của văn hóa Phương Tây mà chính quyền thuộc địa ngăn cấm. Họ tìm đọc *Dân ước luận* của Rút xô, *Dân quyền luận* của Môngtetskiơ, *Tiến hóa luận* của Hêbenspenxơ. Họ cảm nhận được giá trị Chân - Thiện - Mỹ của khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” đã giương lên trong cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789). Sách báo tiến bộ Pháp đã trang bị cho họ một tầm nhìn rộng lớn hơn, một quan điểm cạnh tranh sinh tồn để phát triển, một cách tư duy phân tích khoa học để nhận thức thực trạng của đất nước mình. Họ tận mắt chứng kiến sức mạnh của khoa học kỹ thuật Phương Tây và sự yếu kém của học thuật cũ. Họ khao khát tiến bộ, giàu mạnh, văn minh, nên từng bước tiếp nhận những yếu tố tiến bộ, hiện đại của văn hóa phương Tây. Điển hình là lớp sĩ phu tiến bộ đầu thế kỉ XX, họ quyết tâm tự phủ định mình để tư sản hóa duy tân đất nước, quyết phá lũy xưa để xây đài mới, hướng dân tộc phát triển theo con đường văn minh tư bản. Họ phản ánh chí hướng ấy trong tác phẩm *Văn minh tân học sách* ấn hành năm 1904. Tiếp đến là lớp trí thức tiểu tư sản tiếp cận được với tinh hoa của văn hóa nhân loại: học thuyết Mác - Lênin, đã tiếp nhận và quyết tâm thay đổi chính mình trở thành người cộng sản, để đánh đổ chế độ phong kiến, xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Như vậy là trải qua quá trình cạnh tranh lạng lẽ, chuyển hóa dần dần, phái tân học đã chiếm ưu thế trong đời sống văn hóa Việt Nam. Họ đưa vào văn hóa truyền thống một số yếu tố mới tiến bộ của thời đại, kết hợp văn hóa cũ và mới để xây dựng văn hóa dân tộc trong điều kiện lịch sử mới.

Có thể nói chủ thể văn hóa Việt Nam 3 thập niên đầu thế kỉ XX bị phân hoá mạnh mẽ dưới tác động của sự tiếp xúc, giao thoa văn hóa Đông - Tây. Cấu trúc chủ thể văn hóa “tứ dân”: sĩ, nông, công, cổ phân hoá đưa đến sự ra đời của các tầng lớp cư dân mới:

⁵ Trường Chinh. *Văn hóa và nghệ thuật*. Nxb Văn hóa nghệ thuật, 1975, tr.96.

⁶ Hồ Chí Minh. *Văn hóa nghệ thuật cũng là mặt trận*, Nxb Văn hóa Hà Nội, 1982, tr.122.

công nhân, tư sản, tiểu tư sản, thị dân và hình thành các trường phái văn hóa mới: phái tân học và phái cựu học. Các tầng lớp cư dân mới ra đời phá vỡ cấu trúc chủ thể văn hóa “tứ dân” truyền thống để hình thành một cấu trúc chủ thể văn hóa mới đa dạng hơn với nhiều giai tầng xã hội hơn, gồm địa chủ, nông dân, tư sản, công nhân và tiểu tư sản. Trong đó lớp cư dân mới đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập văn hóa nhân loại. Họ rút kinh nghiệm học tập được những cái hay, cái đẹp, cái mới tiên bộ của văn hóa thế giới. Điều đó giúp cho chủ thể văn hóa Việt Nam đứng vững trên nền tảng văn hóa dân tộc để tự chuyển biến mình theo xu thế phát triển của thời đại.

Trong cấu trúc chủ thể văn hóa mới bậc thang giá trị xã hội của con người cũng thay đổi. Kẻ sĩ không còn đứng đầu thiên hạ, thương nhân không còn là kẻ mặt hạng. Sự hoán vị vị trí xã hội sĩ - nông không còn giá trị nữa. Những lớp cư dân mới có cuộc sống tràn ra ngoài khuôn khổ luân, thường truyền thống. Họ không còn chìm trong quan hệ làng xóm họ tộc. Kinh tế tư bản khiến đồng tiền chiếm vị trí trọng yếu trong đời sống, tình nghĩa lép vế trước lợi nhuận, cá nhân con người được đề cao trở thành những cá thể chịu trách nhiệm trước chính quyền thuộc địa và hình thành bậc thang giá trị xã hội mới gồm 4 bậc:

Thượng lưu (bộ phận thống trị xã hội);

Trung lưu (bộ phận giàu có);

Bình dân (bộ phận đủ ăn không lệ thuộc vào người khác);

Nghèo khổ (bộ phận làm thuê, phụ thuộc vào giai cấp khác).

Mỗi tầng lớp cư dân có nhu cầu văn hóa khác nhau, xây dựng văn hóa và hưởng thụ văn hóa khác nhau. Do đó sự đa dạng, phong phú trong chủ thể văn hóa ở các thập niên đầu thế kỉ XX là yếu tố mới đóng vai trò quyết định trong quá trình tiếp biến văn hóa để xây dựng nền văn hóa dân tộc trong điều kiện mới, kết hợp truyền thống với hiện đại, dân tộc với nhân loại để làm giàu đẹp hơn nền văn hóa dân tộc.

2. Về văn hóa vật chất

Có thể nói sự nghiệp thực dân của Pháp đã tàn phá tiềm năng kinh tế Việt nam một cách nặng nề và hậu quả xã hội đau đớn, biến nước ta thành một nước nô lệ, phụ thuộc vào nước Pháp, làm tăng sự giàu có cho tư sản Pháp và bần cùng hoá đến tận cùng đời sống của nhân dân Việt Nam. Song nhìn từ một góc độ khác, ta cũng thấy công cuộc khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đã tạo nên một hệ thống cơ sở vật chất mới, hiện đại ứng dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật Phương Tây vào đất nước ta. Những cơ sở vật chất của kinh tế tư bản mọc lên trên nền móng của nền nông nghiệp truyền thống đã tạo ra diện mạo mới của nền văn hóa vật chất Việt Nam những thập niên đầu thế kỉ XX.

Trên lĩnh vực nông nghiệp đã xuất hiện những cơ sở vật chất mới, đó là hệ thống thủy nông mới ứng dụng khoa học kĩ thuật nông nghiệp phương Tây. Để khai thác triệt để giá trị thặng dư của đất, thực dân Pháp đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi lớn phục vụ tưới tiêu đồng ruộng. Chỉ riêng Bắc và Trung Kỳ đã có 25 công trình đập và nhà máy bơm

nước, trạm bơm nước bằng điện. Lần đầu tiên người nông dân Việt Nam được thấy dẫn thủy nhập điền bằng máy thay cho tát nước gàu dây, gàu sòng truyền thống. Chẳng hạn như các hệ thống thủy lợi vùng cao Kép tưới cho 2500 ha, hệ thống tưới nước Vĩnh Yên tưới 16.000 ha, hệ thống tưới nước sông Cầu tưới 33000 ha, hệ thống nhà máy bơm đã tưới 23.1000 ha cho các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Bắc Ninh,... Qua đó nông dân Việt Nam đã tiếp xúc với hệ thống thủy nông mới hiện đại. Nhà máy sản xuất phân bón hoá học được xây dựng ở Hải Phòng, Bến Thủy. Nông dân đã dùng phân hoá học bón ruộng bên cạnh phân hữu cơ truyền thống. Những cơ sở khoa học kĩ thuật, trạm thí nghiệm giống cây, con xuất hiện ở nhiều nơi. Những cây có giá trị kinh tế cao được đem trồng thí điểm rồi đại trà, bổ sung vào cơ cấu cây trồng trên đồng đất Việt Nam, điển hình là cây cao su. Năm 1929 đã có gần 1000 đồn điền cao su hoạt động. Thế độc canh cây lương thực bị phá vỡ, hình thành cơ cấu cây trồng mới gồm cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp.

Trên lĩnh vực công nghiệp, tư sản Pháp đã du nhập công nghệ hiện đại để xây dựng kĩ nghệ thuộc địa nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam phục vụ cho nền kinh tế Pháp. Đó là yếu tố khách quan thúc đẩy sự ra đời của hệ thống cơ sở vật chất công nghiệp hiện đại trên đất nước ta, nhất là hệ thống nhà xưởng của 2 ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến.

Đầu thế kỉ XX các khu công nghiệp khai mỏ hình thành ở nhiều nơi để cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp Pháp như khu mỏ Hồng Gai, Đông Triều, Tuyên Quang, Phấn Mễ, Thái Nguyên, mỏ thiếc Tĩnh Túc... Công nghiệp chế biến đã xây dựng nhiều nhà máy hiện đại bao gồm các ngành chế biến lâm sản, hải sản, vật liệu xây dựng... Đặc biệt đã xuất hiện thành phố công nghiệp với các nhà máy sợi, nhà máy tơ, làm chần như thành phố Nam Định. Năm 1906 đã có khoảng 200 nhà máy của tư sản Pháp xây dựng trên cả 3 miền đất nước⁷.

Tiếp cận và học tập cách làm ăn của giới tư sản Pháp, tư sản Việt Nam tham gia hoạt động trong các ngành công nghiệp theo hướng độc lập. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhà xưởng của tư sản Việt Nam được xây dựng trên khắp đất nước. Như ngành dệt có các xí nghiệp dệt ở Thái Bình, Hà Nội, Hà Đông, Phú Yên, Châu Đốc, Long Xuyên. Các xí nghiệp dệt chiếu được xây dựng ở Ninh Bình, Thái Bình, Bạc Liêu, Rạch Giá, Tân An... các xí nghiệp sản xuất đường ra đời ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Sơn Tây. Chế biến nông sản cũng phát triển. Nhiều nhà máy xay xát gạo, ép dầu, chưng cất rượu ra đời. Chỉ riêng Sài Gòn đã có 20 nhà máy xay xát của tư sản Việt Nam hoạt động⁸. Tư sản Việt Nam đã lập các công ty để điều hành và quản lý sản xuất như Quảng Nam hiệp thương công ty, Quảng Hưng Long, Đông Thành Xương, Bạch Thái Bưởi...

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất nhà máy xí nghiệp được xây dựng mới nhiều hơn, và trang bị cơ sở vật chất hiện đại hơn. Chẳng hạn như công ty xi măng Poorland nhân tạo Đông Dương tăng số lò nung từ 4 lò ban đầu năm 1899 lên 25 lò vào năm 1925. Thay công

⁷ Trần Văn Giàu. *Tuyển tập*, Nxb Giáo dục Hà Nội, 2001, tr. 627.

⁸ Nguyễn Văn Khánh. *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999, tr.108.